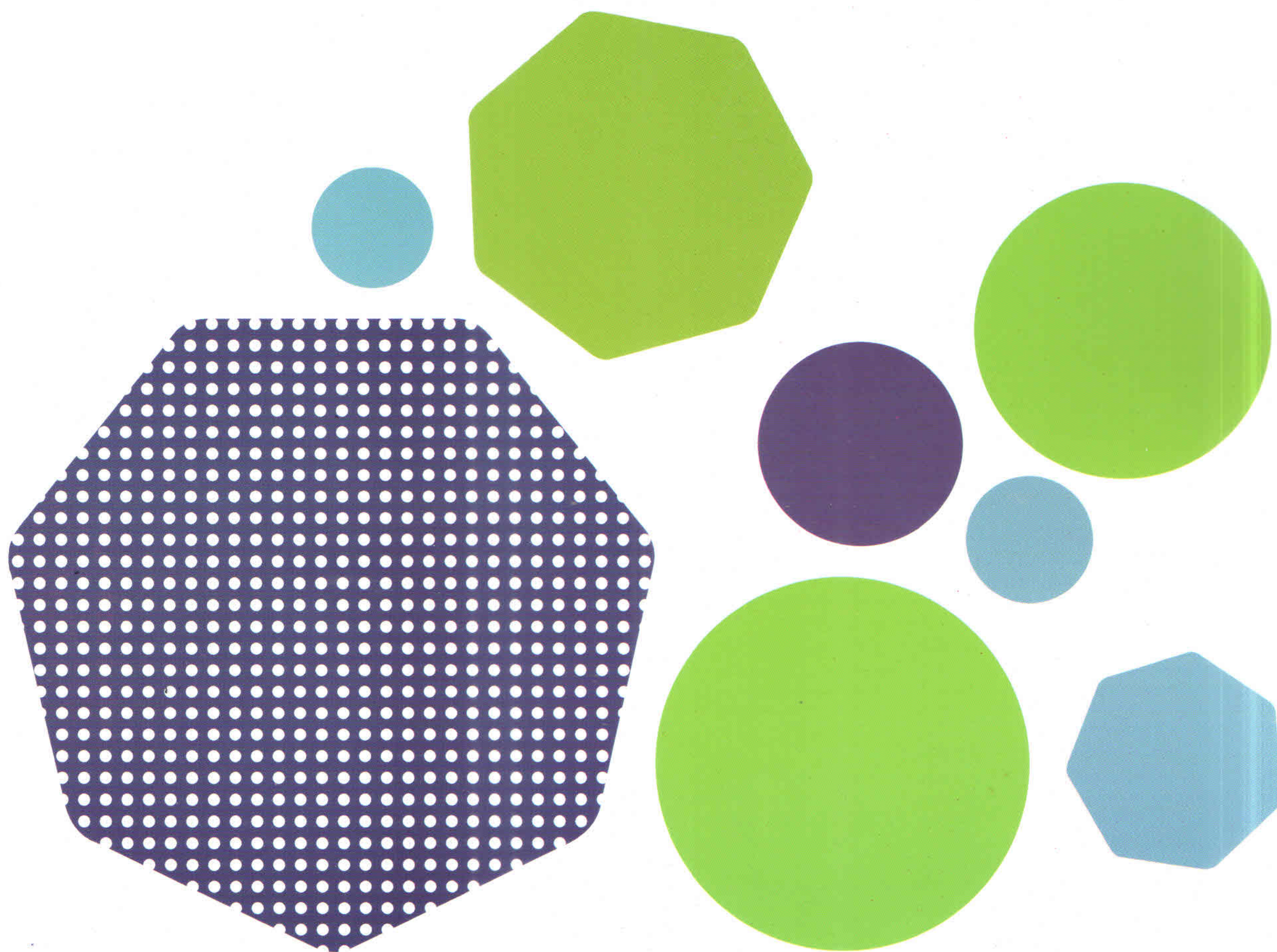


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 14**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 14 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tuy	Phó Chủ tịch
Ông Mai Xuân Định	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông Mai Xuân Định	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Dân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Thùy	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Mạnh Tiến**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



Số: 237 /2017/UHY ACA-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cầu 14

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu 14 ("Công ty"), được lập ngày 28/3/2017, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chu Quang Tung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA  
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Lê Đức Hạnh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3340-2015-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>455.767.860.638</b>	<b>516.531.839.750</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	5.382.563.471	134.210.516.415
111	1. Tiền		5.382.563.471	48.463.237.356
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.747.279.059
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	11.446.692.571	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.446.692.571	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>245.328.525.966</b>	<b>227.409.794.784</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	231.939.092.246	193.335.422.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		120.033.500	67.942.060
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.4	45.119.970.028	68.183.513.593
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	14.605.322.540	16.650.395.091
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(46.455.892.348)	(50.827.478.268)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	<b>193.610.078.630</b>	<b>154.911.528.551</b>
141	1. Hàng tồn kho		193.610.078.630	154.911.528.551
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>72.893.855.999</b>	<b>67.447.916.493</b>
220	II. Tài sản cố định		<b>17.704.634.869</b>	<b>19.703.226.922</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17.704.634.869	19.703.226.922
222	- Nguyên giá		110.650.280.560	127.635.780.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.945.645.691)	(107.932.553.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		<b>1.613.376.338</b>	<b>7.947.615.640</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	1.613.376.338	7.947.615.640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		<b>5.813.809.013</b>	<b>3.700.000.000</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.10	4.300.000.000	3.700.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.513.809.013	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		<b>47.762.035.779</b>	<b>36.097.073.931</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	47.762.035.779	36.097.073.931
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>528.661.716.637</b>	<b>583.979.756.243</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>448.109.466.431</b>	<b>505.527.506.037</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>448.109.466.431</b>	<b>505.527.506.037</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	12.683.781.131	6.229.676.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		200.883.798.145	222.768.504.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	31.146.011.785	35.856.974.894
314	4. Phải trả người lao động		4.527.539.755	12.516.253.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		99.665.782	324.047.676
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	V.14	85.224.646.063	133.572.355.981
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	40.746.315.292	33.222.363.767
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	72.742.628.557	60.961.249.013
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.079.921	76.079.921
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>80.552.250.206</b>	<b>78.452.250.206</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.17</b>	<b>80.552.250.206</b>	<b>78.452.250.206</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.000.000.000	70.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.000.000.000	70.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.152.250.206	2.152.250.206
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.400.000.000	6.300.000.000
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.263.409.091	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.136.590.909	6.300.000.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>528.661.716.637</b>	<b>583.979.756.243</b>



Nguyễn Mạnh Tiên  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Hoàng Văn Thuyên  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Bích Liên  
Lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	468.438.060.299	777.466.856.466
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	468.438.060.299	777.466.856.466
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	455.906.119.789	757.655.679.957
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.531.940.510	19.811.176.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.175.788.077	864.898.463
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.210.545.801	(23.865.972.540)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.210.545.801	(23.865.972.540)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.189.365.432	38.422.102.414
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.307.817.354	6.119.945.098
31	11. Thu nhập khác	VI.6	47.594.145.885	37.730.194.804
32	12. Chi phí khác	VI.7	47.068.724.603	35.000.543.676
40	13. Lợi nhuận khác		525.421.282	2.729.651.128
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.833.238.636	8.849.596.226
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	566.647.727	1.946.911.170
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.266.590.909	6.902.685.056
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	305	1.050



Nguyễn Mạnh Tiên  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Hoàng Văn Thuyên  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Bích Liên  
Lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	502.521.075.306	981.396.682.273
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(560.233.077.384)	(798.899.751.089)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(61.394.607.341)	(59.716.419.762)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(5.434.927.695)	(3.395.467.543)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.155.590.909)	(3.491.788.994)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	44.830.452.439
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(39.299.919.598)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(126.697.128.023)</b>	<b>121.423.787.726</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.449.490.958)	(8.528.740.277)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	922.000.000	595.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.960.501.584)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(600.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.175.788.077	864.898.463
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(13.912.204.465)</b>	<b>(7.068.841.814)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	10.000.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	184.558.310.536	148.240.976.082
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(172.776.930.992)	(146.263.876.479)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(5.182.425.655)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>11.781.379.544</b>	<b>6.794.673.948</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(128.827.952.944)</b>	<b>121.149.619.860</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>134.210.516.415</b>	<b>13.060.896.555</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5.382.563.471</b>	<b>134.210.516.415</b>



Nguyễn Mạnh Tiến  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Hoàng Văn Thuyên  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Bích Liên  
Lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Cầu 14 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cầu 14 (doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định 1000/QĐ-BGTVT ngày 3 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016596 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104482 ngày 07 tháng 01 năm 2016.

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh tại thời điểm 07 tháng 01 năm 2016 là 70.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 144 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên tại 31/12/2016 là 264 người (tại ngày 31/12/2015 là 338 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thủy); Sửa chữa máy móc, thiết bị (sửa chữa, nâng cấp và chế tạo thiết bị thi công công trình); Sản xuất các cấu kiện kim loại (sản xuất và chế tạo cấu kiện thép, bê tông phục vụ công trình); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng các công trình giao thông cầu, đường bộ); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước không bao gồm cung ứng, giới thiệu và tuyển chọn lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế công trình cầu, đường bộ, san nền); Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất của uPVC có lõi thép gia cường); Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp: bến cảng, nhà máy, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng nhà các loại (xây dựng nhà ở); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thí nghiệm chuyên ngành xây dựng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ thi công công trình).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	544.578.467	227.646.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.837.985.004	48.235.590.398
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	85.747.279.059
<b>Cộng</b>	<b>5.382.563.471</b>	<b>134.210.516.415</b>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	11.446.692.571	11.446.692.571	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.446.692.571</b>	<b>11.446.692.571</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Bút Sơn	11.250.773.175	13.618.168.397
Công trình cầu Bạch Đằng	26.791.454.035	5.542.221.345
Công trình Đồng Quang	6.265.970.100	5.978.606.000
Công trình Dung Quất - gói 5B	11.120.239.779	11.120.239.779
Công trình cầu Thác Mạ	4.825.881.595	6.925.881.595
Công trình đường sắt Nhỏ	13.535.746.118	21.454.813.875
Gói thầu CP1A - Ninh Bình	13.474.793.000	10.607.625.200
Công trình cầu Sông Chanh	11.969.475.992	9.975.473.619
Công trình cầu Tân An (An Giang)	23.883.971.440	-
Phải thu khách hàng khác	108.820.787.012	108.112.392.498
<b>Cộng</b>	<b>231.939.092.246</b>	<b>193.335.422.308</b>

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi nhánh miền nam 2015	2.999.862.022	1.711.654.578
Chi nhánh miền nam	686.140.889	791.140.889
Đội 5 - Cầu Mỹ Lợi	929.569.793	929.569.793
Đội 5 - Ông Me Nhỏ	1.058.802.829	1.058.802.829
Đội 1 - Nổ Hên	-	1.429.480.000
Đội 4 - cầu Bạch Đằng	-	2.776.948.766
Đội Công trình 361	-	6.100.000.000
Đội Công trình Hạ Long - Vân Đồn	-	47.649.013.000
Phải thu khác	39.445.594.495	5.736.903.738
<b>Cộng</b>	<b>45.119.970.028</b>	<b>68.183.513.593</b>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	1.861.286.494	-	1.484.185.933	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.938.965.717	-	7.259.215.595	-
Khác	6.805.070.329	-	7.906.993.563	-
<b>Cộng</b>	<b>14.605.322.540</b>	<b>-</b>	<b>16.650.395.091</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 14**Số 144/95 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị trích lập dự phòng
a) Phải thu khách hàng	69.189.109.231	25.423.921.902	43.765.187.329	73.539.815.151	25.423.921.902	48.115.893.249
Công trình Dung Quất - gói 5B	11.120.239.779	-	11.120.239.779	11.120.239.779	-	11.120.239.779
Các công trình khác	58.068.869.452	25.423.921.902	32.644.947.550	62.419.575.372	25.423.921.902	36.995.653.470
b) Phải thu khác	6.805.070.329	4.114.365.310	2.690.705.019	2.823.826.439	112.241.420	2.711.585.019
<b>Cộng</b>	<b>75.994.179.560</b>	<b>29.538.287.212</b>	<b>46.455.892.348</b>	<b>76.363.641.590</b>	<b>25.536.163.322</b>	<b>50.827.478.268</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.074.219.747	-	11.192.696.352	-
Công cụ, dụng cụ	60.400.000	-	124.554.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.475.458.883	-	143.594.277.699	-
<b>Cộng</b>	<b>193.610.078.630</b>	<b>-</b>	<b>154.911.528.551</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 14**Số 144/95 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	5.526.701.809	109.888.256.885	9.859.878.563	2.360.943.004	127.635.780.261
Mua trong năm	625.072.400	1.174.209.090	1.225.982.727	-	3.025.264.217
Tặng khác	107.690.555	-	154.703.000	205.452.309	467.845.864
Thanh lý, nhượng bán	-	17.457.107.645	2.547.293.273	-	20.004.400.918
Giảm khác	-	474.208.864	-	-	474.208.864
Số dư cuối năm	6.259.464.764	93.131.149.466	8.693.271.017	2.566.395.313	110.650.280.560
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	3.858.634.299	93.951.803.041	8.115.389.457	2.006.726.542	107.932.553.339
Khấu hao trong năm	177.365.039	2.366.170.813	481.619.672	162.281.533	3.187.437.057
Thanh lý, nhượng bán	-	15.627.051.432	2.547.293.273	-	18.174.344.705
Số dư cuối năm	4.035.999.338	80.690.922.422	6.049.715.856	2.169.008.075	92.945.645.691
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.668.067.510	15.936.453.844	1.744.489.106	354.216.462	19.703.226.922
Tại ngày cuối năm	2.223.465.426	12.440.227.044	2.643.555.161	397.387.238	17.704.634.869

Tổng nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 80.469.182.961 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư hình thành tài sản cố định	1.613.376.338	7.947.615.640
<b>Cộng</b>	<b>1.613.376.338</b>	<b>7.947.615.640</b>

**10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Cầu 14.1	600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.762.035.779	36.097.073.931
<b>Cộng</b>	<b>47.762.035.779</b>	<b>36.097.073.931</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP phát triển và đầu tư thép Việt	3.500.016.300	-
Công ty TNHH hợp tác xây dựng Phú An	2.275.895.918	-
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng Doanh Nghiệp	3.394.125.000	1.804.945.000
Phải trả khác	3.513.743.913	4.424.731.475
<b>Cộng</b>	<b>12.683.781.131</b>	<b>6.229.676.475</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	31.865.442.189	51.946.613.755	55.617.692.258	28.194.363.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.785.224.400	603.238.636	2.155.590.909	2.232.872.127
Thuế thu nhập cá nhân	206.308.305	64.597.655	213.236.260	57.669.700
Tiền thuê đất	-	1.351.266.694	690.160.422	661.106.272
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.856.974.894</b>	<b>53.975.716.740</b>	<b>58.686.679.849</b>	<b>31.146.011.785</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đội 1 - Bút Sơn	1.648.461.128	22.284.195.801
Đội cầu 2 Đồng Quang	145.569.450	14.175.221.330
Đội cầu 4 - Thái Hà	2.313.929.942	10.760.103.253
Đội cầu 6 Sông Chanh	22.617.013.858	3.197.672.848
Đội EX1B cầu B01	5.904.322.538	12.752.455.508
Khác	52.595.349.147	70.402.707.241
<b>Cộng</b>	<b><u>85.224.646.063</u></b>	<b><u>133.572.355.981</u></b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	58.788.680	649.440
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	14.010.043.301	13.749.950.153
Cổ tức	314.253.400	374.010.600
Cục thuế Hà Nội	14.237.852.946	14.201.262.037
Phải trả phải nộp khác	12.125.376.965	4.896.491.537
<b>Cộng</b>	<b><u>40.746.315.292</u></b>	<b><u>33.222.363.767</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 14**Số 144/95 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam	-	-	-	6.459.894.829	6.459.894.829	6.459.894.829
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	72.742.628.557	72.742.628.557	183.658.310.536	163.917.036.163	53.001.354.184	53.001.354.184
Công ty CP Ao Vua	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.742.628.557</b>	<b>72.742.628.557</b>	<b>183.658.310.536</b>	<b>171.876.930.992</b>	<b>60.961.249.013</b>	<b>60.961.249.013</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	2.142.525.830	3.600.000.000	65.742.525.830
Tăng vốn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi	-	-	6.902.685.056	6.902.685.056
Phân phối lợi nhuận	-	54.724.376	(4.202.685.056)	(4.147.960.680)
Giảm khác	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>2.152.250.206</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>78.452.250.206</b>
<b>NĂM NAY</b>				
Số dư đầu năm	70.000.000.000	2.152.250.206	6.300.000.000	78.452.250.206
Lãi	-	-	2.266.590.909	2.266.590.909
Phân phối lợi nhuận	-	-	(130.000.000)	(130.000.000)
Giảm khác	-	-	(36.590.909)	(36.590.909)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>2.152.250.206</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>80.552.250.206</b>

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Phú Mai	10.130.000.000	9.050.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPTXDCT An Phát	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH XDCT Trung Kiên	5.180.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Tân Hưng	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải thiết bị cầu đường	100.000.000	100.000.000
Mai Diệu Hương	3.258.500.000	-
Mai Xuân Định	-	3.023.500.000
Nguyễn Đình Tuy	500.000.000	4.229.480.000
Trương Thị Hoa	11.281.500.000	11.281.500.000
Phan Công Đạt	12.463.050.000	14.950.000.000
Nguyễn Mạnh Tiến	5.225.850.000	5.225.850.000
Các cổ đông thể nhân khác	20.611.100.000	20.289.670.000
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	70.000.000.000

*Cổ tức, lợi nhuận đã chia*

*Cổ phiếu*

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động xây dựng	468.438.060.299	777.466.856.466
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>468.438.060.299</u></b>	<b><u>777.466.856.466</u></b>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hoạt động xây dựng	455.906.119.789	757.655.679.957
<b>Cộng</b>	<b><u>455.906.119.789</u></b>	<b><u>757.655.679.957</u></b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.175.788.077	864.898.463
<b>Cộng</b>	<b><u>2.175.788.077</u></b>	<b><u>864.898.463</u></b>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.210.545.801	(23.865.972.540)
<b>Cộng</b>	<b><u>5.210.545.801</u></b>	<b><u>(23.865.972.540)</u></b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.475.192	448.338.093
Chi phí nhân công	3.347.591.222	10.259.136.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.394.280	304.661.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.082.432	273.158.701
Thuế, phí và lệ phí	1.355.266.694	30.839.196
Chi phí khác	1.429.555.612	524.397.243
Trích lập dự phòng	-	26.581.571.181
<b>Cộng</b>	<b><u>7.189.365.432</u></b>	<b><u>38.422.102.414</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	546.396.976	-
Cho thuê thiết bị, vật tư	8.049.577.332	22.908.742.331
Các khoản thu nhập khác	38.998.171.577	14.821.452.473
<b>Cộng</b>	<b><u>47.594.145.885</u></b>	<b><u>37.730.194.804</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.886.054.148
Thuê mặt bằng	1.225.266.758	1.436.860.909
Chi phí thuê thiết bị, vật tư	841.051.082	20.477.620.529
Các khoản chi phí khác	45.002.406.763	11.200.008.090
<b>Cộng</b>	<b><u>47.068.724.603</u></b>	<b><u>35.000.543.676</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**8.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.833.238.636	8.849.596.226
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.833.238.636	8.849.596.226
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	566.647.727	1.946.911.170
Truy thu thuế TNDN	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>566.647.727</u></b>	<b><u>1.946.911.170</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.266.590.909	6.902.685.056
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	130.000.000	547.960.680
Số cổ phần phổ thông lưu hành đầu năm	7.000.000	6.000.000
Số cổ phần phổ thông lưu hành cuối năm	7.000.000	7.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	7.000.000	6.050.329
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>305</u></b>	<b><u>1.050</u></b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí NVL	222.183.457.154	425.712.511.588
Chi phí nhân công	35.706.249.281	50.929.854.802
Khấu hao TSCĐ	3.187.437.057	3.307.502.536
Dịch vụ mua ngoài	78.912.480.781	130.317.852.640
Chi phí khác	160.797.676.700	180.567.041.422
<b>Cộng</b>	<b><u>500.787.300.973</u></b>	<b><u>790.834.762.988</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**2. Các khoản cam kết**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.382.563.471	134.210.516.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.544.414.786	209.985.817.399
Đầu tư ngắn hạn	11.446.692.571	-
Đầu tư dài hạn	5.813.809.013	3.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>269.187.479.841</b>	<b>347.896.333.814</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	72.742.628.557	60.961.249.013
Phải trả người bán và phải trả khác	53.430.096.423	39.452.040.242
Chi phí phải trả	99.665.782	324.047.676
<b>Cộng</b>	<b>126.272.390.762</b>	<b>100.737.336.931</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có tài sản và công nợ gốc ngoại tệ.

**3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.4. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	72.742.628.557	-	72.742.628.557
Phải trả người bán và phải trả khác	53.430.096.423	-	53.430.096.423
Chi phí phải trả	99.665.782	-	99.665.782
<b>Cộng</b>	<b>126.272.390.762</b>	<b>-</b>	<b>126.272.390.762</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	60.961.249.013	-	60.961.249.013
Phải trả người bán và phải trả khác	39.452.040.242	-	39.452.040.242
Chi phí phải trả	324.047.676	-	324.047.676
<b>Cộng</b>	<b>100.737.336.931</b>	<b>-</b>	<b>100.737.336.931</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.382.563.471	-	5.382.563.471
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.544.414.786	-	246.544.414.786
Đầu tư ngắn hạn	11.446.692.571	-	11.446.692.571
Đầu tư dài hạn	-	5.813.809.013	5.813.809.013
<b>Cộng</b>	<b>263.373.670.828</b>	<b>5.813.809.013</b>	<b>269.187.479.841</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.210.516.415	-	134.210.516.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.985.817.399	-	209.985.817.399
Đầu tư dài hạn	-	3.700.000.000	3.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>344.196.333.814</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>347.896.333.814</b>

4. Số liệu so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.



Nguyễn Mạnh Tiên  
Giám đốc

Hoàng Văn Thuyên  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Bích Liên  
Lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2017